

BỒI THƯỜNG, CHI PHÍ THẨM ĐỊNH VÀ DỰ PHÒNG CHI
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

Phần I: Mức bồi thường, hỗ trợ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Bồi thường, hỗ trợ (%)	Mức hỗ trợ	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8=4*5*6*7
A	<u>ĐẤT ĐAI</u>						<u>4.525.219.200</u>
A1	Bồi thường về đất:	m²	20.319,9				754.203.200
I	Đất nông nghiệp	m²	18.395,2				754.203.200
1	Diện tích trong quy hoạch	m²	18.330,7				
1.1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2	m ²	18.330,7	100%		41.000	751.558.700
2	Diện tích ngoài quy hoạch thu hồi luôn	m²	64,5				
2.1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2	m ²	64,5	100%		41.000	2.644.500
II	Đất tổ chức	m²	1.924,7				
1	Đất giao thông (DGT)	m ²	270,9				
2	Đất y tế (DYT)	m ²	4,2				
3	Đất ở nông thôn (ONT)	m ²	1.649,6				
A2	Hỗ trợ về đất:						3.771.016.000
I	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	m²	18.395,2				3.771.016.000
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2	m ²	18.395,2	100%	5	41.000	3.771.016.000
B	CÂY CỎI, HOA MÀU						754.243.000

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Bồi thường, hỗ trợ (%)	Mức hỗ trợ	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Chè giâm hom có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $<10\text{cm}$	Cây	29	100%		80.000	2.320.000
2	Mít trồng hạt có đường kính gốc $<20\text{ cm}$, đã cho quả	Cây	1	100%		300.000	300.000
3	Mít trồng hạt có đường kính gốc $\geq 20\text{ cm}$ đến $<30\text{ cm}$, đã cho quả	Cây	10	100%		450.000	4.500.000
4	Cau trồng có chiều cao thân $\geq 0,5\text{m}$ đến $<2\text{m}$, chưa cho quả	Cây	23	100%		80.000	1.840.000
5	Cau đã cho quả	Cây	70	100%		400.000	28.000.000
6	Keo có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	1.846	100%		64.000	118.144.000
7	Keo có đường kính gốc $> 4\text{cm}$ đến $\leq 8\text{cm}$	Cây	224	100%		90.000	20.160.000
8	Keo có đường kính gốc $> 8\text{cm}$ đến $\leq 12\text{cm}$	Cây	1.908	100%		136.000	259.488.000
9	Keo có đường kính gốc $> 12\text{cm}$ đến $\leq 16\text{cm}$	Cây	263	100%		180.000	47.340.000
10	Lô ô xanh chưa già	Cây	183	100%		20.000	3.660.000
11	Lô ô già sử dụng được	Cây	430	100%		30.000	12.900.000
12	Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	1.797	100%		82.000	147.354.000
13	Quế có đường kính gốc $> 4\text{cm}$ đến $\leq 8\text{cm}$	Cây	733	100%		137.000	100.421.000
14	Quế có đường kính gốc $> 8\text{cm}$ đến $\leq 10\text{cm}$	Cây	28	100%		244.000	6.832.000
15	Quế có đường kính gốc $> 10\text{cm}$ đến $\leq 12\text{cm}$	Cây	1	100%		384.000	384.000
16	Cây lấy củi có đường kính gốc $> 10\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	Cây	12	100%		50.000	600.000
C	MÔ MÃ						0
D	CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ						37.761.210
1	Hỗ trợ ổn định đời sống 1 tháng	khẩu	17	100%		477.990	8.125.830

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Bồi thường, hỗ trợ (%)	Mức hỗ trợ	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
2	Hỗ trợ ổn định đời sống 2 tháng	khẩu	13	100%		955.980	12.427.740
3	Hỗ trợ ổn định đời sống 12 tháng	khẩu	3	100%		5.735.880	17.207.640
	Tổng cộng phần I = (A+B+C+D):						5.317.223.410

Phần II: Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạm tính (chi phí này sẽ được chuẩn xác trong khi trình thẩm định, phê duyệt dự toán chi tiết): **159.516.702**

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và TĐC (phần I+ phần II): **5.476.740.112**

TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

T T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000							Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
		Số thửa	Tờ BD đo vẽ	Tờ BD địa chính	Diện tích (m2)				Loại đất	Diện tích	Đơn giá cụ thể được phê duyệt	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá trong bản giá đất	Mức hỗ trợ			Thành tiền
					Đo vẽ	Trong QH thu hồi	Ngoài QH Thu hồi luôn	Tổng diện tích thu hồi										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8+9	12	13	14=12*13	15	16	17	18=16*17	19=14+18	20
1	Hồ Văn Sơn (Chết), Vợ: Hồ Thị Nguyệt, CCCD: 051180009659; Con Hồ Thị Linh; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)				688,0	63,5	0,0	63,5	CLN	63,5		2.603.500	63,5			13.017.500	15.621.000	
		183	1	3	688,0	63,5	0,0	63,5	CLN	63,5	41.000	2.603.500	63,5	41.000	5	13.017.500	15.621.000	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00682
2	Hồ Văn Thắng (Chết), Con Hồ Văn Quân, CCCD: 051092018574; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)				6.168,0	2.714,8	0,0	2.714,8		2.714,8		111.306.800	2.714,8			556.534.000	667.840.800	
		209	1	3	2.651,0	1.300,9	0,0	1.300,9	CLN	1.300,9	41.000	53.336.900	1.300,9	41.000	5	266.684.500	320.021.400	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00657 cho ông Hồ Văn Thắng. Ông Hồ Văn Thắng (chết), con ông Hồ Văn Quân đại diện
		177	1	3	1.847,0	83,8	0,0	83,8	CLN	83,8	41.000	3.435.800	83,8	41.000	5	17.179.000	20.614.800	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00655 cho ông Hồ Văn Thắng. Ông Hồ Văn Thắng (chết), con ông Hồ Văn Quân đại diện

T T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000							Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
		Số thửa	Tờ BD đo vẽ	Tờ BD địa chính	Diện tích (m2)				Loại đất	Diện tích	Đơn giá cụ thể được phê duyệt	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá trong bản giá đất	Mức hỗ trợ			Thành tiền
					Đo vẽ	Trong QH thu hồi	Ngoài QH Thu hồi luôn	Tổng diện tích thu hồi										
		495		3	1.670,0	1.330,1	0,0	1.330,1	CLN	1.330,1	41.000	54.534.100	1.330,1	41.000	5	272.670.500	327.204.600	Nguồn gốc đất: Cha mẹ tặng cho năm 2008 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 192/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025
3	Hồ Thị Dương, CCCD: 051159003928; Con Hồ Văn Lưu; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)				4.025,0	1.068,8		1.068,8		1.068,8		43.820.800,0	1.068,8			219.104.000,0	262.924.800,0	
		226	1	3	2.325,0	881,9	0,0	881,9	CLN	881,9	41.000	36.157.900	881,9	41.000	5	180.789.500	216.947.400	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00689 ngày 01/10/2008
		235	1	3	1.700,0	186,9	0,0	186,9	CLN	186,9	41.000	7.662.900	186,9	41.000	5	38.314.500	45.977.400	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H00688
4	Hồ Minh Cảnh, CCCD: 051063010217; Vợ Hồ Thị Lê; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)				8.220,0	6.626,5	0,0	6.626,5		6.626,5		271.686.500	6.626,5			1.358.432.500	1.630.119.000	
		491	1	3	8.220,0	6.626,5	0,0	6.626,5	CLN	6.626,5	41.000	271.686.500	6.626,5	41.000	5	1.358.432.500	1.630.119.000	Nguồn gốc đất: Tự khai hoang từ năm 1993 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 188/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025

T T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000							Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
		Số thửa	Tờ BD đo vẽ	Tờ BD địa chính	Diện tích (m2)				Loại đất	Diện tích	Đơn giá cụ thể được phê duyệt	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá trong bản giá đất	Mức hỗ trợ			Thành tiền
					Đo vẽ	Trong QH thu hồi	Ngoài QH Thu hồi luôn	Tổng diện tích thu hồi										
5	Hồ Hữu Nghĩa, CCCD: 051078010196; Vợ Hồ Thị Hoa; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)				2.343,0	1.946,0	64,5	2.010,5		2.010,5		82.430.500,0	2.010,5			412.152.500,0	494.583.000,0	
		492	1	3	1.158,0	825,5	0,0	825,5	CLN	825,5	41.000	33.845.500	825,5	41.000	5	169.227.500	203.073.000	Nguồn gốc đất: Tự khai hoang từ năm 1993 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 190/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025
		497	1	3	1.185,0	1.120,5	64,5	1.185,0	CLN	1.185,0	41.000	48.585.000	1.185,0	41.000	5	242.925.000	291.510.000	Nguồn gốc đất: Tự khai hoang từ năm 1993 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 189/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025
6	Hồ Thị Thủy, CCCD: 051187014361; chồng Hồ Văn Cu; Địa chỉ: Thôn Tre, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)				312,0	312,0	0,0	312,0		312,0		12.792.000	312,0			63.960.000	76.752.000	
		493	1	3	312,0	312,0	0,0	312,0	CLN	312,0	41.000	12.792.000	312,0	41.000	5	63.960.000	76.752.000	Nguồn gốc đất: Cha mẹ tặng cho năm 2008 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 187/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025

T T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000							Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
		Số thửa	Tờ BD đo vẽ	Tờ BD địa chính	Diện tích (m2)				Loại đất	Diện tích	Đơn giá cụ thể được phê duyệt	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá trong bản giá đất	Mức hỗ trợ			Thành tiền
					Đo vẽ	Trong QH thu hồi	Ngoài QH Thu hồi luôn	Tổng diện tích thu hồi										
7	Hồ Văn Hiệp, CCCD: 0510840162246; vợ Hồ Thị Loan; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)			965,0	965,0	0,0	965,0		965,0		39.565.000	965,0				197.825.000	237.390.000	
		494	1	3	965,0	965,0	0,0	965,0	CLN	965,0	41.000	39.565.000	965,0	41.000	5	197.825.000	237.390.000	Nguồn gốc đất: Cha mẹ tặng cho năm 2008 sử dụng ổn định không có tranh chấp vào mục đích nông nghiệp đến nay. Được phòng NN&MT huyện Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai tại TB số 191/TB-DKĐĐ ngày 10/6/2025. Được UBND xã Trà Tây xác nhận đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất tại Công Văn số 152/UBND ngày 30/6/2025
8	Hồ Văn Lang (chết), Con Hồ Văn Tư, CCCD: 051089012543; Địa chỉ: Thôn Tây, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)			9.355,0	4.634,1	0,0	4.634,1		4.634,1		189.998.100	4.634,1				949.990.500	1.139.988.600	
		230	1	3	9.355,0	4.634,1	0,0	4.634,1	CLN	4.634,1	41.000	189.998.100	4.634,1	41.000	5	949.990.500	1.139.988.600	Nguồn gốc đất: Đất tự khai hoang từ trước năm 1993, Được UBND huyện Tây Trà cấp giấy chứng nhận QSD đất số H01167 ông Hồ Văn Lang. Ông Hồ Văn Lang (chết), con ông Hồ Văn Tư đại diện
9	UBND xã Tây Trà Bồng			6.527,0	1.920,5	0,0	1.920,5		0,0		0	0,0				0	0	
		490	1	3	3.488,0	1.649,6	0,0	1.649,6	ONT									
		496	1	3	3.039,0	270,9	0,0	270,9	DGT									
10	Trạm y tế xã Trà Tây			2.796,4	4,2	0,0	4,2		0,0		0	0,0				0	0	

T T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000							Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
		Số thửa	Tờ BĐ đo vẽ	Tờ BĐ địa chính	Diện tích (m2)				Loại đất	Diện tích	Đơn giá cụ thể được phê duyệt	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá trong bản giá đất	Mức hỗ trợ			Thành tiền
					Đo vẽ	Trong QH thu hồi	Ngoài QH Thu hồi luôn	Tổng diện tích thu hồi										
		105	1	9	2.796,4	4,2	0,0	4,2	DYT									
Tổng cộng:					41.399,4	20.255,4	64,5	20.319,9		18.395,2		754.203.200	18.395,2			3.771.016.000	4.525.219.200	

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU,
CON VẬT NUÔI CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường				
									Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
1	Hồ Văn Sơn (Chết), Vợ: Hồ Thị Nguyệt, CCCD: 051180009659; Con Hồ Thị Linh; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)										4.627.000	4.627.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	20	183	1	63,5	CLN	20	136.000	2.720.000	2.720.000	
		Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	11	183	1			11	137.000	1.507.000	1.507.000	
		Cau đã cho quả	Cây	1	183	1			1	400.000	400.000	400.000	
2	Hồ Văn Thắng (Chết), Con Hồ Văn Quân, CCCD: 051092018574; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)										11.659.000	11.659.000	
		Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	70	495	1	1.330,1	CLN	70	82.000	5.740.000	5.740.000	
		Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	15	495	1			15	137.000	2.055.000	2.055.000	
		Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	7	177	1	83,8	CLN	7	82.000	574.000	574.000	
		Keo có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	23	209	1	1.300,9	CLN	23	90.000	2.070.000	2.070.000	
		Mít trồng hạt có đường kính gốc <20 cm, đã cho quả	Cây	1	209	1			1	300.000	300.000	300.000	
		Cây lấy củi có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	Cây	12	209	1			12	50.000	600.000	600.000	

TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường				
									Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
		Cau trồng có chiều cao thân $\geq 0,5\text{m}$ đến $<2\text{m}$, chưa cho quả	Cây	4	209	1			4	80.000	320.000	320.000	
3	Hồ Thị Dương, CCCD: 051159003928; Con Hồ Văn Lưu; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)										56.202.000	56.202.000	
		Keo có đường kính gốc $> 12\text{cm}$ đến $\leq 16\text{cm}$	Cây	80	235	1	186,9	CLN	80	180.000	14.400.000	14.400.000	
		Quế có đường kính gốc $> 4\text{cm}$ đến $\leq 8\text{cm}$	Cây	5	226	1	881,9	CLN	5	137.000	685.000	685.000	
		Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	41	226	1			41	82.000	3.362.000	3.362.000	
		Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	285	226	1			285	82.000	23.370.000	23.370.000	
		Quế có đường kính gốc $> 4\text{cm}$ đến $\leq 8\text{cm}$	Cây	105	226	1			105	137.000	14.385.000	14.385.000	
4	Hồ Minh Cảnh, CCCD: 051063010217; Vợ Hồ Thị Lê; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)										253.321.000	253.321.000	
		Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	66	491	1	6.626,5	CLN	66	82.000	5.412.000	5.412.000	
		Keo có đường kính gốc $> 8\text{cm}$ đến $\leq 12\text{cm}$	Cây	234	491	1			234	136.000	31.824.000	31.824.000	
		Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	123	491	1			123	82.000	10.086.000	10.086.000	
		Quế có đường kính gốc $> 2\text{cm}$ đến $\leq 4\text{cm}$	Cây	1127	491	1			1.127	82.000	92.414.000	92.414.000	
		Quế có đường kính gốc $> 4\text{cm}$ đến $\leq 8\text{cm}$	Cây	553	491	1			553	137.000	75.761.000	75.761.000	
		Cau trồng có chiều cao thân $\geq 0,5\text{m}$ đến $<2\text{m}$, chưa cho quả	Cây	19	491	1			19	80.000	1.520.000	1.520.000	
		Chè giâm hom có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $<10\text{cm}$	Cây	26	491	1			26	80.000	2.080.000	2.080.000	

TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường				
									Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
		Cau đã cho quả	Cây	2	491	1			2	400.000	800.000	800.000	
		Lồ ô xanh chưa già	Cây	140	491	1			140	20.000	2.800.000	2.800.000	
		Lồ ô già sử dụng được	Cây	343	491	1			343	30.000	10.290.000	10.290.000	
		Lồ ô xanh chưa già	Cây	43	491	1			43	20.000	860.000	860.000	
		Lồ ô già sử dụng được	Cây	87	491	1			87	30.000	2.610.000	2.610.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	124	491	1			124	136.000	16.864.000	16.864.000	
5	Hồ Hữu Nghĩa, CCCD: 051078010196; Vợ Hồ Thị Hoa; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)									151.388.000		151.388.000	
		Cau đã cho quả	Cây	5	492	1	825,5	CLN	5	400.000	2.000.000	2.000.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	408	492	1			408	136.000	55.488.000	55.488.000	
		Keo có đường kính gốc > 12cm đến ≤ 16cm	Cây	140	492	1			140	180.000	25.200.000	25.200.000	
		Chè giâm hom có đường kính gốc ≥ 5cm đến <10cm	Cây	3	497	1	1.120,5	CLN	3	80.000	240.000	240.000	
		Cau đã cho quả	Cây	43	497	1			43	400.000	17.200.000	17.200.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	20	497	1			20	136.000	2.720.000	2.720.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	300	497	1			300	136.000	40.800.000	40.800.000	
		Keo có đường kính gốc > 12cm đến ≤ 16cm	Cây	43	497	1			43	180.000	7.740.000	7.740.000	
6	Hồ Thị Thủy, CCCD: 051187014361; chồng Hồ Văn Cu; Địa chỉ: Thôn Tre, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)									15.842.000		15.842.000	
		Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	49	493	1			49	82.000	4.018.000	4.018.000	

TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường				
									Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
		Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	40	493	1	312,0	CLN	40	137.000	5.480.000	5.480.000	
		Quế có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 10cm	Cây	26	493	1			26	244.000	6.344.000	6.344.000	
7	Hồ Văn Hiệp, CCCD: 0510840162246; vợ Hồ Thị Loan; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)										127.162.000	127.162.000	
		Keo có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	201	494	1	965,0	CLN	201	90.000	18.090.000	18.090.000	
		Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	802	494	1			802	136.000	109.072.000	109.072.000	
8	Hồ Văn Lang (chết), Con Hồ Văn Tư, CCCD: 051089012543; Địa chỉ: Thôn Tây, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)										134.042.000	134.042.000	
		Cau đã cho quả	Cây	16	353	1	4.634,1	CLN	16	400.000	6.400.000	6.400.000	
		Mít trồng hạt có đường kính gốc ≥ 20 cm đến <30 cm, đã cho quả	Cây	4	353	1			4	450.000	1.800.000	1.800.000	
		Quế có đường kính gốc > 10cm đến ≤ 12cm	Cây	1	353	1			1	384.000	384.000	384.000	
		Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	12	353	1			12	82.000	984.000	984.000	
		Keo có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	1530	353	1			1.530	64.000	97.920.000	97.920.000	
		Cau đã cho quả	Cây	3	353	1			3	400.000	1.200.000	1.200.000	
		Mít trồng hạt có đường kính gốc ≥ 20 cm đến <30 cm, đã cho quả	Cây	6	353	1			6	450.000	2.700.000	2.700.000	
		Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	17	353	1			17	82.000	1.394.000	1.394.000	
		Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	4	353	1			4	137.000	548.000	548.000	
		Keo có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	316	353	1			316	64.000	20.224.000	20.224.000	

TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường				
									Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
		Quế có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 10cm	Cây	2	353	1			2	244.000	488.000	488.000	
9	UBND xã Tây Trà Bồng												
10	Trạm y tế xã Trà Tây												
	TỔNG CỘNG:										754.243.000	754.243.000	

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CỦA TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)							Tổng cộng	Ghi chú
		Đất NN sử dụng	Thu hồi	% tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ/khẩu (30x15.933)	Thành tiền		
1	Hồ Văn Sơn (Chết), Vợ: Hồ Thị Nguyệt, CCCD: 051180009659; Con Hồ Thị Linh; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	8.805,0	63,5	0,72%	4	1	477.990	1.911.960	1.911.960	
2	Hồ Văn Thắng (Chết), Con Hồ Văn Quân, CCCD: 051092018574; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	28.156,3	2.714,8	9,6%	4	1	477.990	1.911.960	1.911.960	
3	Hồ Thị Dương, CCCD: 051159003928; Con Hồ Văn Lưu; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	36.325,8	1.068,8	2,9%	8	1	477.990	3.823.920	3.823.920	
4	Hồ Minh Cảnh, CCCD: 051063010217; Vợ Hồ Thị Lê; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	35.888,0	6.626,5	18,5%	6	2	477.990	5.735.880	5.735.880	
5	Hồ Hữu Nghĩa, CCCD: 051078010196; Vợ Hồ Thị Hoa; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	2.644,8	2.010,5	76,0%	3	12	477.990	17.207.640	17.207.640	
6	Hồ Thị Thủy, CCCD: 051187014361; chồng Hồ Văn Cu; Địa chỉ: Thôn Tre, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	1.685,0	312,0	18,5%	4	2	477.990	3.823.920	3.823.920	

TT	Họ và tên	Diện tích (m2)							Tổng cộng	Ghi chú
		Đất NN sử dụng	Thu hồi	% tỷ lệ thu hồi	Số khẩu hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ/khẩu (30x15.933)	Thành tiền		
7	Hồ Văn Hiệp, CCCD: 0510840162246; vợ Hồ Thị Loan; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	6.272,0	965,0	15,4%	3	2	477.990	2.867.940	2.867.940	
8	Hồ Văn Lang (chết), Con Hồ Văn Tư, CCCD: 051089012543; Địa chỉ: Thôn Tây, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	94.695,0	4.634,1	4,9%	1	1	477.990	477.990	477.990	
9	UBND xã Tây Trà Bồng									
10	Trạm y tế xã Trà Tây									
	Tổng cộng:							37.761.210	37.761.210	

(Biểu số: 14)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TOÀN BỘ CHO TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

T T	Họ và tên	Diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Hỗ trợ		Tổng cộng	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình	Mô mã	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác		
1	CCCD: 051180009659; Con Hồ Thị Linh; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	3.311,2	2.603.500	0	0	4.627.000	13.017.500	1.911.960	22.159.960	
2	Hồ Văn Thắng (Chết), Con Hồ Văn Quân, CCCD: 051092018574; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	202,1	111.306.800	0	0	11.659.000	556.534.000	1.911.960	681.411.760	
3	Hồ Thị Dương, CCCD: 051159003928; Con Hồ Văn Lưu; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	84,9	43.820.800	0	0	56.202.000	219.104.000	3.823.920	322.950.720	
4	Hồ Minh Cảnh, CCCD: 051063010217; Vợ Hồ Thị Lê; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	278,0	271.686.500	0	0	253.321.000	1.358.432.500	5.735.880	1.889.175.880	
5	Hồ Hữu Nghĩa, CCCD: 051078010196; Vợ Hồ Thị Hoa; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	3.421,1	82.430.500	0	0	151.388.000	412.152.500	17.207.640	663.178.640	
6	Hồ Thị Thuỷ, CCCD: 051187014361; chồng Hồ Văn Cu; Địa chỉ: Thôn Tre, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)	12.239,8	12.792.000	0	0	15.842.000	63.960.000	3.823.920	96.417.920	

T T	Họ và tên	Diện tích thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				Hỗ trợ		Tổng cộng	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình	Mô mã	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác		
7	Hồ Văn Hiệp, CCCD: 0510840162246; vợ Hồ Thị Loan; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	189,0	39.565.000	0	0	127.162.000	197.825.000	2.867.940	367.419.940	
8	Hồ Văn Lang (chết), Con Hồ Văn Tư, CCCD: 051089012543; Địa chỉ: Thôn Tây, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây củ)	466,1	189.998.100	0	0	134.042.000	949.990.500	477.990	1.274.508.590	
9	UBND xã Tây Trà Bồng	765,3	0	0	0	0	0	0	0	
10	Trạm y tế xã Trà Tây	482,5	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng:		754.203.200	0	0	754.243.000	3.771.016.000	37.761.210	5.317.223.410	

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Họ tên chủ sử dụng đất

1 Ông: Hồ Văn Sơn (Chết), Vợ: Hồ Thị Nguyệt, CCCD: 051180009659; Con Hồ Thị Linh; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai		63,50			2.603.500
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 183, tờ bản đồ số 1)	m2	63,5	100%	41.000	2.603.500
II	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		63,5			13.017.500
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 183, tờ bản đồ số 1)	m2	63,5	5	41.000	13.017.500
III	CÂY CỐI HOA MÀU					4.627.000
1	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	20	100%	136.000	2.720.000
2	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	11	100%	137.000	1.507.000
3	Cau đã cho quả	Cây	1	100%	400.000	400.000
IV	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ					1.911.960
	Hỗ trợ ổn định đời sống 1 tháng	Khẩu	4	100%	477.990	1.911.960
	TỔNG CỘNG					22.159.960

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

2 Ông: Hồ Văn Thắng (Chết), Con Hồ Văn Quân, CCCD: 051092018574; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>2.714,80</u>			<u>111.306.800</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 209, tờ bản đồ số 1)	m2	1.300,9	100%	41.000	53.336.900
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 177, tờ bản đồ số 1)	m2	83,8	100%	41.000	3.435.800
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 495, tờ bản đồ số 1)	m2	1.330,1	100%	41.000	54.534.100
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>2.714,8</u>			<u>556.534.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 209, tờ bản đồ số 1)	m2	1.300,9	5	41.000	266.684.500
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 177, tờ bản đồ số 1)	m2	83,8	5	41.000	17.179.000
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 495, tờ bản đồ số 1)	m2	1.330,1	5	41.000	272.670.500
III	<u>CÂY CỎI HOA MÀU</u>					<u>11.659.000</u>
1	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	70	100%	82.000	5.740.000
2	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	15	100%	137.000	2.055.000
3	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	7	100%	82.000	574.000
4	Keo có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	23	100%	90.000	2.070.000

5	Mít trồng hạt có đường kính gốc <20 cm, đã cho quả	Cây	1	100%	300.000	300.000
6	Cây lấy củi có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	Cây	12	100%	50.000	600.000
7	Cau trồng có chiều cao thân $\geq$ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	Cây	4	100%	80.000	320.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>1.911.960</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 1 tháng	Khẩu	4	100%	477.990	1.911.960
	TỔNG CỘNG					<u>681.411.760</u>

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

3 Ông: Hồ Thị Dương, CCCD: 051159003928; Con Hồ Văn Lưu; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>1.068,80</u>			<u>43.820.800</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 226, tờ bản đồ số 1)	m2	881,9	100%	41.000	36.157.900
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 235, tờ bản đồ số 1)	m2	186,9	100%	41.000	7.662.900
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>1.068,8</u>			<u>219.104.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 226, tờ bản đồ số 1)	m2	881,9	5	41.000	180.789.500
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 235, tờ bản đồ số 1)	m2	186,9	5	41.000	38.314.500
III	<u>CÂY CỎI HOA MÀU</u>					<u>56.202.000</u>
1	Keo có đường kính gốc > 12cm đến ≤ 16cm	Cây	80	100%	180.000	14.400.000
2	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	5	100%	137.000	685.000
3	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	41	100%	82.000	3.362.000
4	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	285	100%	82.000	23.370.000
5	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	105	100%	137.000	14.385.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>3.823.920</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 1 tháng	Khẩu	8	100%	477.990	3.823.920
	TỔNG CỘNG					<u>322.950.720</u>

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

Ông: Hồ Minh Cảnh, CCCD: 051063010217; Vợ Hồ Thị Lê; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bồng
(Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>6.626,50</u>			<u>271.686.500</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 491, tờ bản đồ số 1)	m2	6.626,5	100%	41.000	271.686.500
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>					<u>1.358.432.500</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 491, tờ bản đồ số 1)		6.626,5	5	41.000	1.358.432.500
III	<u>CÂY CỎI HOA MÀU</u>					<u>253.321.000</u>
1	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	66	100%	82.000	5.412.000
2	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	234	100%	136.000	31.824.000
3	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	123	100%	82.000	10.086.000
4	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	1.127	100%	82.000	92.414.000
5	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	553	100%	137.000	75.761.000
6	Cau trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến <2m, chưa cho quả	Cây	19	100%	80.000	1.520.000
7	Chè giâm hom có đường kính gốc ≥ 5cm đến <10cm	Cây	26	100%	80.000	2.080.000
8	Cau đã cho quả	Cây	2	100%	400.000	800.000
9	Lô ô xanh chưa già	Cây	140	100%	20.000	2.800.000
10	Lô ô già sử dụng được	Cây	343	100%	30.000	10.290.000
11	Lô ô xanh chưa già	Cây	43	100%	20.000	860.000
12	Lô ô già sử dụng được	Cây	87	100%	30.000	2.610.000

13	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	124	100%	136.000	16.864.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>5.735.880</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 2 tháng	Khâu	6	100%	955.980	5.735.880
	TỔNG CỘNG					<u>1.889.175.880</u>

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

5 Ông: Hồ Hữu Nghĩa, CCCD: 051078010196; Vợ Hồ Thị Hoa; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>2.010,50</u>			<u>82.430.500</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 492, tờ bản đồ số 1)	m2	825,5	100%	41.000	33.845.500
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 497, tờ bản đồ số 1)	m2	1.185,0	100%	41.000	48.585.000
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>2.010,5</u>			<u>412.152.500</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 492, tờ bản đồ số 1)	m2	825,5	5	41.000	169.227.500
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 497, tờ bản đồ số 1)	m2	1.185,0	5	41.000	242.925.000
III	<u>CÂY CỎI HOA MÀU</u>					<u>151.388.000</u>
1	Cau đã cho quả	Cây	5	100%	400.000	2.000.000
2	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	408	100%	136.000	55.488.000
3	Keo có đường kính gốc > 12cm đến ≤ 16cm	Cây	140	100%	180.000	25.200.000
4	Chè giâm hom có đường kính gốc ≥ 5cm đến <10cm	Cây	3	100%	80.000	240.000
5	Cau đã cho quả	Cây	43	100%	400.000	17.200.000
6	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	20	100%	136.000	2.720.000
7	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	300	100%	136.000	40.800.000
8	Keo có đường kính gốc > 12cm đến ≤ 16cm	Cây	43	100%	180.000	7.740.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>17.207.640</u>

	Hỗ trợ ổn định đời sống 12 tháng	Khẩu	3	100%	5.735.880	17.207.640
	TỔNG CỘNG					<u>663.178.640</u>

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BỒNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BỒNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

6 Ông: Hồ Thị Thuý, CCCD: 051187014361; chồng Hồ Văn Cu; Địa chỉ: Thôn Tre, xã Tây Trà Bồng (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>312,00</u>			<u>12.792.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 493, tờ bản đồ số 1)	m2	312,0	100%	41.000	12.792.000
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>312,0</u>			<u>63.960.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 493, tờ bản đồ số 1)	m2	312,0	5	41.000	63.960.000
III	<u>CÂY CỐI HOA MÀU</u>					<u>15.842.000</u>
1	Quế có đường kính gốc > 2cm đến ≤ 4cm	Cây	49	100%	82.000	4.018.000
2	Quế có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	40	100%	137.000	5.480.000
3	Quế có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 10cm	Cây	26	100%	244.000	6.344.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>3.823.920</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 2 tháng	Khẩu	4	100%	955.980	3.823.920
	TỔNG CỘNG					<u>96.417.920</u>

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

7 Ông: Hồ Văn Hiệp, CCCD: 0510840162246; vợ Hồ Thị Loan; Địa chỉ: Thôn Bắc Nguyên, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>965,00</u>			<u>39.565.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 494, tờ bản đồ số 1)	m2	965,0	100%	41.000	39.565.000
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>965,0</u>			<u>197.825.000</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 494, tờ bản đồ số 1)		965,0	5	41.000	197.825.000
III	<u>CÂY CỐI HOA MÀU</u>					<u>127.162.000</u>
1	Keo có đường kính gốc > 4cm đến ≤ 8cm	Cây	201	100%	90.000	18.090.000
2	Keo có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 12cm	Cây	802	100%	136.000	109.072.000
IV	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>2.867.940</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 2 tháng	Khẩu	3	100%	955.980	2.867.940
	TỔNG CỘNG					<u>367.419.940</u>

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH KHU VỰC BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỔ 3 THÔN TÂY, XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂY TRÀ BÔNG (XÃ TRÀ TÂY, HUYỆN TRÀ BÔNG CŨ), TỈNH QUẢNG NGÃI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ SƠN TRÀ, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

A. Chủ sử dụng đất

8 Ông: Hồ Văn Lang (chết), Con Hồ Văn Tư, CCCD: 051089012543; Địa chỉ: Thôn Tây, xã Tây Trà Bông (Trà Tây cũ)

B. Chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	<u>Giá bồi thường, hỗ trợ đất đai</u>		<u>4.634,10</u>			<u>189.998.100</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 230, tờ bản đồ số 1)	m2	4.634,1	100%	41.000	189.998.100
II	<u>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</u>		<u>4.634,1</u>			<u>949.990.500</u>
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 (Thửa số 230, tờ bản đồ số 1)	m2	4.634,1	5	41.000	949.990.500
II	<u>CÂY CỐI HOA MÀU</u>					<u>134.042.000</u>
1	Cau đã cho quả	Cây	16	100%	400.000	6.400.000
2	Mít trồng hạt có đường kính gốc ≥ 20 cm đến <30 cm, đã cho quả	Cây	4	100%	450.000	1.800.000
3	Quế có đường kính gốc > 10 cm đến ≤ 12 cm	Cây	1	100%	384.000	384.000
4	Quế có đường kính gốc > 2 cm đến ≤ 4 cm	Cây	12	100%	82.000	984.000
5	Keo có đường kính gốc > 2 cm đến ≤ 4 cm	Cây	1.530	100%	64.000	97.920.000
6	Cau đã cho quả	Cây	3	100%	400.000	1.200.000
7	Mít trồng hạt có đường kính gốc ≥ 20 cm đến <30 cm, đã cho quả	Cây	6	100%	450.000	2.700.000
8	Quế có đường kính gốc > 2 cm đến ≤ 4 cm	Cây	17	100%	82.000	1.394.000
9	Quế có đường kính gốc > 4 cm đến ≤ 8 cm	Cây	4	100%	137.000	548.000
10	Keo có đường kính gốc > 2 cm đến ≤ 4 cm	Cây	316	100%	64.000	20.224.000

11	Quế có đường kính gốc > 8cm đến ≤ 10cm	Cây	2	100%	244.000	488.000
III	<u>CÁC KHOẢN HỖ TRỢ</u>					<u>477.990</u>
	Hỗ trợ ổn định đời sống 1 tháng	Khâu	1	100%	477.990	477.990
	TỔNG CỘNG (I+II+III):					<u>1.274.508.590</u>